

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 được chỉnh sửa, bổ sung tại Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 100/CV-LN19 ngày 30/6/2026 của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu Bông Hồng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19, địa chỉ trụ sở chính

tại: Số 05, đường Hoàng Văn Thụ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu Bông Hồng tại lô D1.4, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu Bông Hồng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô D1.4, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 4100258994 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 21/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13/8/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7844266464 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/01/2011, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 11/6/2026.

1.4. Mã số thuế: 4100258994.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất bàn ghế, giường, tủ các loại, gỗ kết hợp đan nhựa giả mây, gỗ kết hợp với các loại vật liệu khác.

- Gia công cơ khí phục vụ đan nhựa giả mây và kết hợp với các vật liệu khác (không có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất và phun sơn).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 29.117 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất bàn ghế, giường, tủ các loại: 3.000.000 bộ sản phẩm/năm. Trong đó:

+ Sản phẩm đồ gỗ: 1.500.000 bộ sản phẩm/năm;

+ Sản phẩm đồ gỗ kết hợp đan nhựa giả mây: 900.000 bộ sản phẩm/năm;

+ Sản phẩm cơ khí kết hợp đan nhựa giả mây và các vật liệu khác: 600.000 bộ sản phẩm/năm, bao gồm hoạt động gia công cơ khí (không có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất và phun sơn) công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất đồ gỗ:

Nguyên liệu → Cưa xẻ (chỉ thực hiện đối với gỗ tròn) → Sấy → Sơ chế (cắt ván, rong, lọng, bào, phay,...) → Xử lý khuyết tật chi tiết → Tinh chế (cắt, phay mộng dương, mộng âm, khoan lỗ, bào, chà nhám,...) → Lắp ráp, ghép hoàn thiện → Xử lý dầu và phun sơn → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất đồ gỗ kết hợp đan nhựa giả mây:

Gỗ chi tiết đã gia công → Lắp ráp thành khung thành phẩm → Chuyển giao khung gỗ thành phẩm và dây nhựa cho đối tác bên ngoài để đan → Nhập về nhà máy → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm gia công cơ khí kết hợp đan nhựa giả mây:

Nguyên liệu (ống thép mạ kẽm, nhôm hộp) → Cắt định hình → Hàn thành khung → Làm sạch mối hàn → Kiểm tra → Vận chuyển bán thành phẩm cơ khí cho đối tác bên ngoài để thực hiện công đoạn nhúng tẩy làm sạch bề mặt và sơn tĩnh điện → Nhập về nhà máy → Kiểm tra → Chuyển giao khung cơ khí thành phẩm và dây nhựa cho đối tác bên ngoài để đan → Nhập về nhà máy → Kiểm tra, đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng

ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nổi nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường An Nhơn Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

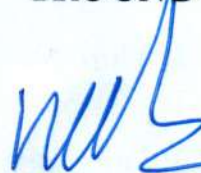
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 01 tháng 7 năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường An Nhơn Nam;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19;
- Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- Các Phòng: QLĐT, QHXD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT. 

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 vì toàn bộ nguồn nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh tại mặt bằng cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nhơn Hòa ngày 28/02/2026, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC Ø150mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa;

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tự chảy theo đường ống uPVC Ø150mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ tháp hấp thụ khí thải lò hơi được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE D90mm và nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi được thu gom, tự chảy theo đường ống thép không gỉ D60mm về bể chứa dung dịch hấp thụ kết hợp lắng cặn 02 ngăn để xử lý, sau đó được bơm theo đường ống HDPE D90mm về lại tháp hấp thụ để tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi;

+ Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh xả định kỳ bể dung dịch hấp thụ kết hợp lắng cặn 02 ngăn tự chảy theo 02 đường ống uPVC Ø90mm về ngăn lọc (của bể xử lý nước thải phát sinh từ khu lò hơi) để xử lý. Nước thải sau khi qua ngăn lọc được tự chảy theo đường ống uPVC D90mm về

ngăn chứa (của bể xử lý nước thải phát sinh từ khu lò hơi), sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống uPVC Ø150mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hố ga đối chứng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 07 bể tự hoại, dung tích 04 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước thải từ tháp hấp thụ → Bể chứa dung dịch hấp thụ kết hợp lắng cặn 02 ngăn → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi;

+ Nước thải từ quá trình xả đáy nồi hơi → Bể chứa dung dịch hấp thụ kết hợp lắng cặn 02 ngăn → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi;

+ Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh xả định kỳ bể chứa dung dịch hấp thụ kết hợp lắng cặn 02 ngăn → Ngăn lọc (của bể xử lý nước thải phát sinh từ khu lò hơi) → Ngăn chứa (của bể xử lý nước thải phát sinh từ khu lò hơi) → Hố ga đối chứng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 01 bể chứa dung dịch hấp thụ kết hợp lắng cặn 02 ngăn, tổng dung tích 04 m³; 01 bể xử lý nước thải phát sinh từ khu lò hơi 02 ngăn, tổng dung tích 5,67 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc là cát, sỏi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường;

- Định kỳ nạo vét các hố ga lắng cặn nước thải, hút bùn cặn tại các bể tự hoại, bể chứa dung dịch hấp thụ, bể lọc và các hố ga để đảm bảo dung tích lưu chứa và hiệu quả thu gom, xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối;

- Toàn bộ nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở phải được thu gom, đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa tại hố ga có tọa độ, X =

1.530.731; Y= 588.456 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối phải đáp ứng giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp theo thỏa thuận đã thống nhất giữa Chủ cơ sở với Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

3.2. Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ mặt bằng bãi chứa gổ, không để nước mưa cuốn theo chất thải tồn đọng trên mặt bằng, làm phát sinh nước thải vào mùa mưa; nước mưa trên mặt bằng phải được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, bao gồm cả việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động đốt nhiên liệu sinh khối cấp nhiệt cho lò hơi;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các công đoạn sơ chế và tinh chế gỗ;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bề mặt gỗ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X = 1.530.749; Y = 588.234;
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi trung tâm số 01, tọa độ: X = 1.530.776; Y = 588.298;
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi trung tâm số 02, tọa độ: X = 1.530.771; Y = 588.297;
- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi trung tâm số 03, tọa độ: X = 1.530.767; Y = 588.296;
- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải số 01 phát sinh từ công đoạn phun sơn bề mặt gỗ, tọa độ: X = 1.530.660; Y = 588.322;
- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải số 02 phát sinh từ công đoạn phun sơn bề mặt gỗ, tọa độ: X = 1.530.655; Y = 588.337;
- Dòng số 07: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải số 03 phát sinh từ công đoạn phun sơn bề mặt gỗ, tọa độ: X = 1.530.658; Y = 588.348;
- Dòng số 08: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải số 04 phát sinh từ công đoạn phun sơn bề mặt gỗ, tọa độ: X = 1.530.675; Y = 588.353.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 193.800 m³/giờ, trong đó:

Dòng thải	Lưu lượng (m³/giờ)	Dòng thải	Lưu lượng (m³/giờ)
Dòng số 01	10.800	Dòng số 05	19.500
Dòng số 02	35.000	Dòng số 06	19.500
Dòng số 03	35.000	Dòng số 07	19.500
Dòng số 04	35.000	Dòng số 08	19.500

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng số 02 đến 08: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất, tối đa 08 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				Không thuộc đối tượng
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	50	06 tháng/lần	
02	SO ₂	mg/Nm ³	200		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	250		
04	CO	mg/Nm ³	300		
05	Nhiệt độ	°C	-		
06	Lưu lượng	m ³ /giờ	10.800		
II	Từ dòng số 02 đến dòng số 04				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	80	06 tháng/lần	
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	35.000/dòng thải		
III	Từ dòng số 05 đến dòng số 08				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	40	01 năm/lần	
02	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC bao gồm cấu tử: Xylen, Toluen)	mg/Nm ³	80		
03	Lưu lượng	m ³ /giờ	19.500/dòng thải		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống thép chịu nhiệt, đường kính Ø400mm thông qua 01 quạt hút, công suất 15kw;
- Nguồn số 02: Được thu gom dẫn vào 03 hệ thống xử lý bụi độc lập bằng các đường ống tôn kẽm, đường kính Ø150mm - Ø400mm thông qua 03 quạt hút, công suất 100Hp/quạt;
- Nguồn số 03: Được thu gom trực tiếp vào 04 hệ thống xử lý độc lập thông qua

12 quạt hút (03 quạt hút/hệ thống), công suất 03Hp/quạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lắng bụi khô → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Ca(OH)₂, than hoạt tính.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → 01 ống Optiflow → 03 hệ thống Cyclon lắng bụi khô (mỗi hệ thống có 02 Cyclon hoạt động song song) → 03 ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 04 hệ thống hấp thụ bằng màng nước → 04 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → 04 ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 19.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải; tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải để bị hư hỏng; kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý bụi, khí thải nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả thải ra môi trường;

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao;

- Hệ thống cấp khí nén phục vụ hoạt động của cơ sở phải đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng quy trình vận hành đã được nhà cung cấp chuyển giao; đảm bảo các thiết bị liên quan đến việc lưu chứa khí, tạo khí nén,... tại cơ sở được kiểm định trước khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại các dây chuyền máy móc, thiết bị có phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý bởi các công trình thu gom, xử lý khí thải bị sự cố; đồng thời, khẩn trương kiểm tra, xác định nguyên nhân, sửa

chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí;

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động khi thực hiện công tác kiểm tra, vận hành và khắc phục sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý khí thải, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 công trình xử lý bụi, khí thải tương ứng với 08 dòng thải từ số 01 đến số 08.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 08 ống thoát tương ứng với 08 dòng thải từ số 01 đến số 08.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng thải và đánh giá hiệu quả của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; các ống thoát của các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản

13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải (bao gồm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.4. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải quy định tại mục 1.4 Phần B Phụ lục này.

3.5. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép, kể cả việc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí, nồi hơi đã nêu tại Phụ lục này.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực đặt máy cưa CD;
- Nguồn số 02: Tại khu vực đặt máy cắt ngang, máy cưa lọng của dây chuyền sơ chế gỗ;
- Nguồn số 03: Tại khu vực đặt máy bào, máy tubi, máy CNC, máy chà nhám của dây chuyền tinh chế gỗ;
- Nguồn số 04: Tại khu vực đặt máy cắt của dây chuyền gia công kim loại;
- Nguồn số 05: Tại khu vực đặt 03 hệ thống xử lý bụi trung tâm;
- Nguồn số 06: Tại khu vực đặt 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bề mặt gỗ;
- Nguồn số 07: Tại khu vực đặt máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Ghi chú
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	75 dB	70 dB	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Các giải pháp thực hiện để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng

ồn, độ rung.

+ Luôn đảm bảo chân đế của các máy móc thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	5
02	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	20
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	300
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	NH	15
Tổng cộng				340

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Các loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Mùn cưa, dăm bào, gỗ bìa, gỗ vụn, bụi gỗ,...	09 01 03	TT-R	1.980.000
02	Tro thải, bụi (từ quá trình đốt nhiên liệu cấp cho lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi)	04 02 06	TT	12.960
03	Cặn lắng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	04 02 08	TT	2.400
04	Bao bì carton, bao bì nhựa chứa nguyên vật liệu và sản phẩm thải	18 01 05 18 01 06	TT-R	1.200
05	Dây nhựa vụn thải	-	TT-R	10.000
06	Phế liệu sắt, nhôm, mặt cưa phát sinh trong quá trình gia công cơ khí	-	TT-R	30.930
07	Phế liệu sắt, thép thải trong quá trình sửa chữa máy móc, thiết bị (không dính thành phần nguy hại)	-	TT-R	150
08	Phế liệu nhựa thải	-	TT-R	50
09	Mực in và hộp chứa mực in (mực in văn phòng) thải	08 02 06 08 02 08	TT	30
Tổng cộng				2.037.720

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 75 tấn/năm.

- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại cơ sở.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
01	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni (phát sinh từ quá trình vệ sinh, thay thế nước tại thùng chứa nước của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn bề mặt gỗ)	08 01 04	KS	5.760
02	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	260
03	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 02	KS	394
04	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	30
05	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	100
06	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	KS	100
07	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng trong quá trình xử lý khí thải	19 12 02	KS	1.230
	Tổng cộng			7.874

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 30 m² tại vị trí phía Nam mặt bằng để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải nguy hại lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm); bên trong dán mã chất

thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa/khu vực lưu chứa:

+ Bố trí 01 khu vực bên trong xưởng xẻ gỗ phía Tây Bắc mặt bằng, diện tích 60 m² và 01 khu vực bên trong nhà lò hơi phía Tây mặt bằng, diện tích 30 m² để lưu chứa các thành phần như: gỗ vụn, dăm bào, mùn cưa;

+ Bố trí 01 khu vực bên trong nhà lò hơi, diện tích 10 m² để lưu chứa tro thải, bụi và cặn lắng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi;

+ Xây dựng 01 buồng chứa bụi gỗ tại phía Tây Bắc mặt bằng, dung tích khoảng 205 m³ để lưu chứa bụi gỗ thu gom từ 03 hệ thống xử lý bụi gỗ trung tâm (buồng chứa bụi được xây dựng kín, có lắp đặt cảm biến báo đầy, theo đó khi có tín hiệu báo đầy, bụi sẽ được xả tự động trực tiếp xuống phương tiện thu gom, vận chuyển);

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 45 m² tại vị trí phía Nam mặt bằng để lưu chứa các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại như: Giấy, bao bì carton, bao bì nhựa, dây nhựa vụn, hộp mực in thải,...

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; che chắn xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường hoặc chảy tràn chất thải ra ngoài mặt bằng;....

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Cơ sở không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chỉ trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các vị trí phù hợp trong khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ và các lối đi nội bộ để lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

* Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Hoạt động tự tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Loại chất thải tự tái sử dụng: Gỗ vụn, gỗ bìa, dăm bào phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: 1.296.000 kg/năm.

- Quy trình tái sử dụng: Gỗ vụn, gỗ bìa, dăm bào được thu gom, lưu chứa tại khu vực bên trong nhà lò hơi → Sử dụng làm nhiên liệu đốt cấp nhiệt cho lò hơi.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá

trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; thiết bị, dụng cụ thu gom, lưu giữ chất thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND phường phường An Nhơn Nam trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thỏa thuận.

3. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Chủ cơ sở phải:

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định;

- Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường;

- Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp, thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải theo đúng quy định pháp luật hiện hành;

- Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

trường.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.